

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020
(Sau Kiểm toán)

Nơi gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.997.900.788	106.198.124.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.686.386.647	21.414.883.291
1. Tiền	111	VI.01	4.686.386.647	11.414.883.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			65.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			65.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.333.011.379	16.905.210.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	1.628.562.713	1.347.691.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		375.094.000	15.389.669.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		121.721.947	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	207.632.719	167.849.754
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	1.455.865.059	1.503.002.443
1. Hàng tồn kho	141		1.455.865.059	1.503.002.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.522.637.703	1.375.028.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	1.522.637.703	1.375.028.351
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.580.380.350.502	2.528.284.352.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.454.472.588.182	2.455.063.363.165

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.454.460.297.948	2.455.044.927.803
- Nguyên giá	222		2.469.606.958.143	2.469.305.321.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.146.660.195)	(14.260.393.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	12.290.234	18.435.362
- Nguyên giá	228		52.877.840	52.877.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.587.606)	(34.442.478)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	123.940.872.320	71.017.989.400
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	123.940.872.320	71.017.989.400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.872.000.000	1.872.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.872.000.000	1.872.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94.890.000	331.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	94.890.000	331.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.642.378.251.290	2.634.482.477.098
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.215.693.085	11.698.302.893
I. Nợ ngắn hạn	310		22.215.693.085	11.698.302.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	9.312.168.000	313.415.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.837.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	688.842.731	685.410.132
4. Phải trả người lao động	314		1.658.331.000	4.974.169.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	443.218.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	179.690.039	273.467.972
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	3.435.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.495.606.315	5.451.840.705

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.620.162.558.205	2.622.784.174.205
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	2.620.024.174.205	2.620.024.174.205
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.618.531.533.351	2.618.531.533.351
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.444.747.957	1.444.747.957
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		47.892.897	47.892.897
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	138.384.000	2.760.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		138.384.000	2.760.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.642.378.251.290	2.634.482.477.098

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Tổng Văn Thành

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Đình Thành

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Năng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	43.510.883.096	38.346.966.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43.510.883.096	38.346.966.894
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	34.727.125.862	33.944.704.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.783.757.234	4.402.262.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.989.881.527	5.367.571.512
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.337.996.633	6.808.747.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		3.435.642.128	2.961.085.865
11. Thu nhập khác	31	VII.6	14.283.000	284.867.017
12. Chi phí khác	32	VII.7		3.833.619
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.283.000	281.033.398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.449.925.128	3.242.119.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	482.989.518	593.030.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.966.935.610	2.649.088.687
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Tống Văn Thành

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Phan Đình Thành

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Năng Dũng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.694.791.939	36.746.052.383
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.839.534.661)	(28.712.642.044)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.872.933.398)	(20.801.710.055)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(593.030.576)	(695.524.010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.090.913.054	6.526.242.002
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.062.810.245)	(13.904.474.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.582.603.887)	(20.842.055.751)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.135.774.284)	(243.420.657.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(65.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	80.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.989.881.527	7.181.659.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.854.107.243	(221.238.998.249)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			173.464.613.032
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			173.464.613.032
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		35.271.503.356	(68.616.440.968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.414.883.291	90.031.324.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Gia Lai
97A Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	56.686.386.647	21.414.883.291

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tổng Văn Thành

- Số chứng chỉ hành
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Đình Thành

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Năng Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	159.444.121		792.591.025	819.947.225	132.087.921	
1111	Tiền Việt Nam	159.444.121		792.591.025	819.947.225	132.087.921	
112	Tiền gửi Ngân hàng	11.255.439.170		340.667.500.576	347.368.641.020	4.554.298.726	
1121	Tiền Việt Nam	11.255.439.170		340.667.500.576	347.368.641.020	4.554.298.726	
1121 TG	TGNH không kỳ hạn c/n Nam Gia Lai (606)	7.335.513.151		119.071.101.625	125.506.430.648	900.184.128	
1121L	TGNH - chi lương qua thẻ ATM			23.323.551.610	23.323.551.610		
1121 NNIAPA	TKTG tại Agribank Gia Lai chi nhánh H.Ia Pa (5014201002586)	172.935.800		174.517.643	294.764.920	52.688.523	
1121 NNPHUT HIEN	TKTG tại Agribank Gia Lai chi nhánh H.Phú Thiện(5023201002007)	266.376.014		3.218.511.139	3.274.541.998	210.345.155	
1121 VCBAC	TKTG tại Vietcombank Bắc Gia Lai (1051000280999)			2.314.760.267	1.108.414.671	1.206.345.596	
1121 VIETCO MBANK	TKTG tại VIECOMBANK Gia Lai (0291000352748)	3.454.086.741		90.302.652.192	93.404.207.462	352.531.471	
1121 VIETINBANK	TKTG tại VIETINBANK Gia Lai (112002668427)	26.527.464		102.262.406.100	100.456.729.711	1.832.203.853	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.000.000.000		232.000.000.000	255.000.000.000	52.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	75.000.000.000		232.000.000.000	255.000.000.000	52.000.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	10.000.000.000		232.000.000.000	190.000.000.000	52.000.000.000	
12811 - BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống			75.000.000.000	75.000.000.000		
12811 - VIETCOM	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	10.000.000.000		72.000.000.000	50.000.000.000	32.000.000.000	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
12811 - VIETINB ANK	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống			85.000.000.000	65.000.000.000	20.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	65.000.000.000			65.000.000.000		
12812 - BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	30.000.000.000			30.000.000.000		
12812 - VIETIN	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	35.000.000.000			35.000.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	1.347.691.694		10.215.971.958	9.937.937.939	1.625.725.713	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			169.790.214	169.790.214		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			169.790.214	169.790.214		
136	Phải thu nội bộ			604.559.204	482.837.257	121.721.947	
1368	Phải thu nội bộ khác			604.559.204	482.837.257	121.721.947	
1368a	Phải thu nội bộ khác (XN ĐMKC Ayun Hạ)			228.018.501	169.629.369	58.389.132	
1368b	Phải thu nội bộ khác (XN Kênh Nam Bắc Ayun Hạ)			78.939.044	71.455.713	7.483.331	
1368c	Phải thu nội bộ khác (XN Phú Thiện)			54.164.660	48.265.342	5.899.318	
1368d	Phải thu nội bộ khác (XN Ia Mlah)			75.426.800	70.256.867	5.169.933	
1368e	Phải thu nội bộ khác (XN Chư Păh)			26.820.072	14.993.938	11.826.134	
1368f	Phải thu nội bộ khác (XN Chư Prông)			59.923.358	49.020.430	10.902.928	
1368g	Phải thu nội bộ khác (XN Chư Sê)			46.166.270	35.128.098	11.038.172	
1368h	Phải thu nội bộ khác (XN Pleiku Mang Yang)			35.100.499	24.087.500	11.012.999	
138	Phải thu khác	44.054.659		36.729.823	65.137.651	15.646.831	
1388	Phải thu khác	44.054.659		36.729.823	65.137.651	15.646.831	
141	Tạm ứng			427.355.080	365.855.080	61.500.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.434.477.343		974.239.689	1.068.264.403	1.340.452.629	
1521	Nguyên vật liệu chính	1.434.477.343		974.239.689	1.068.264.403	1.340.452.629	
153	Công cụ, dụng cụ	68.525.100		292.468.400	245.581.070	115.412.430	
1531	Công cụ, dụng cụ	68.525.100		292.468.400	245.581.070	115.412.430	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			34.283.907.862	34.283.907.862		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			34.283.907.862	34.283.907.862		
161	Chi sự nghiệp	2.163.138.000		4.784.754.000	6.947.892.000		
1611	Chi sự nghiệp năm trước			2.163.138.000	2.163.138.000		
1612	Chi sự nghiệp năm nay	2.163.138.000		2.621.616.000	4.784.754.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	2.469.305.321.779		301.636.364		2.469.606.958.143	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.461.908.304.451				2.461.908.304.451	
2112	Máy móc, thiết bị	2.689.660.321		301.636.364		2.991.296.685	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.474.786.567				4.474.786.567	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	232.570.440				232.570.440	
213	Tài sản cố định vô hình	52.877.840				52.877.840	
2135	Chương trình phần mềm	52.877.840				52.877.840	
214	Hao mòn tài sản cố định		14.294.836.454		892.411.347		15.187.247.801
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		14.260.393.976		886.266.219		15.146.660.195
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		34.442.478		6.145.128		40.587.606
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.872.000.000				1.872.000.000	
2222	Đầu tư vào công ty liên kết	1.872.000.000				1.872.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	71.017.989.400		52.922.882.920		123.940.872.320	
2412	Xây dựng cơ bản	71.017.989.400		52.922.882.920		123.940.872.320	
24121	Xây dựng cơ bản (SC nâng cấp hệ thống kênh hồ chứa Ayun Hạ)	71.017.989.400		52.922.882.920		123.940.872.320	
242	Chi phí trả trước	331.000.000		343.059.363	579.169.363	94.890.000	
2421	Chi phí trả trước	331.000.000		343.059.363	579.169.363	94.890.000	
331	Phải trả cho người bán	15.076.253.976		42.766.133.787	66.779.461.763		8.937.074.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	689.618.219		35.561.623.109	35.417.446.356	833.794.972	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		71.863.516	472.521.869	567.233.083		166.574.730
33311	Thuế GTGT đầu ra		71.863.516	472.521.869	567.233.083		166.574.730
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		593.030.576	593.030.576	482.989.518		482.989.518
3335	Thuế thu nhập cá nhân	380.505.439		107.071.086	49.088.754	438.487.771	
3336	Thuế tài nguyên		14.551.584	165.926.081	168.506.712		17.132.215

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.270.240		16.768.965	31.506.905	1.532.300	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		5.964.456	171.939.572	188.121.384		22.146.268
33381	Thuế bảo vệ môi trường		5.964.456	160.939.572	177.121.384		22.146.268
33382	Các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	978.252.672		34.034.364.960	33.930.000.000	1.082.617.632	
334	Phải trả người lao động		4.974.169.060	21.827.647.398	18.511.809.338		1.658.331.000
3341	Phải trả công nhân viên		1.370.000.000	1.370.000.000	1.658.331.000		1.658.331.000
3348	Phải trả người lao động khác		3.216.000.000		(3.216.000.000)		
334a	Bộ phận văn phòng			2.405.856.540	2.405.856.540		
334b	XN TN ĐMKC Ayun Hạ			2.632.886.694	2.632.886.694		
334c	Nhà máy nước Ayun Hạ			1.019.382.537	1.019.382.537		
334d	XN TN Kênh Nam Bắc Ayun hạ			1.708.386.736	1.708.386.736		
334e	XN TN Chư Prông			2.242.978.152	2.242.978.152		
334f	XN TN Chư Sê - Chư Puh			2.055.585.177	2.055.585.177		
334h	Ban quản lý điều hành		388.169.060	1.905.987.696	1.517.818.636		
334k	XN TN Ia Mlah			1.422.633.810	1.422.633.810		
334l	XN TN Phú Thiện			2.033.166.085	2.033.166.085		
334m	XN TN Pleiku - Mang Yang			1.188.417.791	1.188.417.791		
334v	XN TN ChuPăh - Ia Grai			1.842.366.180	1.842.366.180		
335	Chi phí phải trả				443.218.000		443.218.000
336	Phải trả nội bộ			481.597.257	481.597.257		
3368	Phải trả nội bộ khác			481.597.257	481.597.257		
3368a	Phải trả nội bộ khác (XN ĐM KC)			169.453.369	169.453.369		
3368b	Phải trả nội bộ khác (XN Kênh Nam Bắc)			71.290.713	71.290.713		
3368c	Phải trả nội bộ khác (XN Phú Thiện)			48.089.342	48.089.342		
3368d	Phải trả nội bộ khác (XN Ia Mlah)			70.061.867	70.061.867		
3368e	Phải trả nội bộ khác (XN Chư Păh)			14.878.438	14.878.438		
3368f	Phải trả nội bộ khác (XN Chư Prông)			48.855.430	48.855.430		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3368g	Phải trả nội bộ khác (XN Chư Sê)			34.996.098	34.996.098		
3368h	Phải trả nội bộ khác (XN Pleiku)			23.972.000	23.972.000		
338	Phải trả, phải nộp khác		108.222.877	19.161.822.885	19.084.354.159		30.754.151
3382	Kinh phí công đoàn		82.843.188	354.622.942	370.450.874		98.671.120
3383	Bảo hiểm xã hội	1.883.200		5.929.789.691	5.931.672.891		
3388	Phải trả, phải nộp khác		27.262.889	12.877.410.252	12.782.230.394	67.916.969	
344	Nhận ký quỹ, ký cược		41.450.000	771.146.000	748.146.000		18.450.000
352	Dự phòng phải trả				3.435.000.000		3.435.000.000
3524	Dự phòng phải trả khác				3.435.000.000		3.435.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.451.840.705	1.932.110.000	2.975.875.610		6.495.606.315
3531	Quỹ khen thưởng		2.960.550.920	785.710.000	1.397.544.305		3.572.385.225
3532	Quỹ phúc lợi		2.235.289.785	1.031.200.000	1.388.604.305		2.592.694.090
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		256.000.000	115.200.000	189.727.000		330.527.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.618.531.533.351				2.618.531.533.351
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		2.618.531.533.351				2.618.531.533.351
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.444.747.957				1.444.747.957
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			2.966.935.610	2.966.935.610		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			2.966.935.610	2.966.935.610		
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		47.892.897				47.892.897
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.923.138.000	9.707.892.000	4.923.138.000		138.384.000
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước			4.784.754.000	4.923.138.000		138.384.000
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		4.923.138.000	4.923.138.000			
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			43.510.883.096	43.510.883.096		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			29.546.205.120	29.546.205.120		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			601.803.636	601.803.636		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			242.112.728	242.112.728		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ (DL)			163.722.728	163.722.728		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ (tư vấn, giám sát)			78.390.000	78.390.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			4.800.000.000	4.800.000.000		
5115	Doanh thu QLKT có thuế			5.311.499.916	5.311.499.916		
5116	Doanh thu lắp đặt HT nước sinh hoạt			1.238.034.528	1.238.034.528		
5119	Doanh thu cấp nước SH NMN Ayun Hạ			1.771.227.168	1.771.227.168		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4.989.881.527	4.989.881.527		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.510.025.115	1.510.025.115		
6211	Chi phí NL,VL trực tiếp bảo trì			603.292.420	603.292.420		
6212	Chi phí NL,VL trực tiếp hoạt động lắp đặt TB HT nước SH			700.385.006	700.385.006		
6213	Chi phí NL,VL trực tiếp hoạt động du lịch			8.864.655	8.864.655		
6214	Chi phí NL,VL trực tiếp hoạt động cấp nước SH NMN Ayun Hạ			197.483.034	197.483.034		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			92.726.600	92.726.600		
6222	Chi phí NC khai thác tổng hợp (Du lịch)			45.286.000	45.286.000		
6223	Chi phí NC trực tiếp hoạt động SXKD (tư vấn, giám sát)			47.440.600	47.440.600		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			97.358.170	97.358.170		
6232	Chi phí nhiên liệu máy đào bảo trì			38.104.370	38.104.370		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài máy đào (bảo trì)			59.253.800	59.253.800		
627	Chi phí sản xuất chung			25.230.918.397	25.230.918.397		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			19.850.137.660	19.850.137.660		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			18.475.000	18.475.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			705.427.439	705.427.439		
6275	Chi phí bảo vệ công trình			417.379.770	417.379.770		
6276	Chi phí bảo hộ ATLĐ			185.284.000	185.284.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			258.911.625	258.911.625		
6278	Chi phí bằng tiền khác			484.249.785	484.249.785		
6279	CP bảo dưỡng công trình, MMTB			345.115.272	345.115.272		
627A	Chi phí chung (bảo trì)			213.700.770	213.700.770		
627B	Chi phí chung khai thác tổng hợp (Du lịch)			54.549.476	54.549.476		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627D	Chi phí chung (tiền ăn giữa ca)			1.901.985.000	1.901.985.000		
627E	Chi phí chung (tư vấn giám sát)			16.316.818	16.316.818		
627F	Chi phí chung (lắp đặt HT nước SH)			15.425.163	15.425.163		
627H	Chi phí chung (cấp nước SH NMN Ayun Hạ)			763.960.619	763.960.619		
632	Giá vốn hàng bán			34.727.125.862	34.727.125.862		
6321	Giá vốn bán hàng QLKT			31.282.757.788	31.282.757.788		
6322	Giá vốn bán hàng hoạt động SXKD (tư vấn, giám sát)			63.757.418	63.757.418		
6323	Giá vốn bán hàng cung cấp DV du lịch			108.700.131	108.700.131		
6325	Giá vốn hàng bán (Lắp đặt HT nước SH)			715.810.169	715.810.169		
6327	Giá vốn bán hàng (Cấp nước SH)			2.556.100.356	2.556.100.356		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.357.295.633	10.357.295.633		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.573.617.339	4.573.617.339		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			118.151.000	118.151.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			186.983.908	186.983.908		
6425	Thuế, phí và lệ phí			79.958.100	79.958.100		
6426	Chi phí dự phòng			3.435.000.000	3.435.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			72.001.822	72.001.822		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.632.403.464	1.632.403.464		
6429	Chi phí đào tạo, tập huấn			12.700.000	12.700.000		
642A	CP ăn giữa ca			246.480.000	246.480.000		
711	Thu nhập khác			14.283.000	14.283.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			482.989.518	482.989.518		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			482.989.518	482.989.518		
911	Xác định kết quả kinh doanh			48.515.047.623	48.515.047.623		
Cộng		2.649.817.831.301	2.649.817.831.301	983.522.889.065	983.522.889.065	2.656.368.239.472	2.656.368.239.472

Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Gia Lai
97A Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Tống Văn Thành

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Đình Thành

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Năng Dũng

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH NĂM 2020

(Áp dụng đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp)

A. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai
- Địa chỉ trụ sở chính: 97A - Phạm Văn Đồng - Pleiku - Gia Lai
- Giấy đăng ký kinh doanh số: 5900182143 ngày 17 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/3/2019
- Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt: Quản lý khai thác công trình thủy lợi, tư vấn thiết kế, du lịch, NTTS. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Số điện thoại: 0269-3871247. Fax: 0269-3824227
- Vốn điều lệ: 2.445.710.637.528 đ. Trong đó vốn góp của nhà nước: 2.445.710.637.528 đ
- Vốn chủ sở hữu hiện có đến cuối năm: 2.618,531533351 triệu đồng

B. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I/ Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	106.198.124.533	61.997.900.788
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	21.414.883.291	56.686.386.647
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	65.000.000.000	
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT	16.905.210.448	2.333.011.379
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT	1.503.002.443	1.455.865.059
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	1.375.028.351	1.522.637.703
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	2.528.284.352.565	2.580.380.350.502
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT	2.455.063.363.165	2.454.472.588.182
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	2.455.044.927.803	2.454.460.297.948
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	18.435.362	12.290.234
3. Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCĐKT	71.017.989.400	123.940.872.320
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	1.872.000.000	1.872.000.000
Trong đó: - Đầu tư vào công ty con	251-BCĐKT		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254-BCĐKT		
6. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	331.000.000	94.890.000
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	11.698.302.893	22.215.693.085
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	11.698.302.893	22.215.693.085
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		

IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	2.622.784.174.205	2.620.162.558.205
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	2.620.024.174.205	2.620.024.174.205
Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	2.618.531.533.351	2.618.531.533.351
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT	2.760.000.000	138.384.000
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu		43.999.405.423	48.515.047.623
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCĐKT	38.346.966.894	43.510.883.096
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCĐKT	5.367.571.512	4.989.881.527
- Thua nhập khác	31-BCĐKT	284.867.017	14.283.000
2. Tổng chi phí		40.757.286.160	45.065.122.495
3. Lợi nhuận trước thuế	50-BCĐKT	3.242.119.263	3.449.925.128
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60-BCĐKT	2.649.088.687	2.966.935.610
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		1.448.154.104	1.317.656.142
Trong đó: Các loại thuế		1.448.154.104	1.317.656.142
2. Lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu(%)		0,124	0,132
3. Tổng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu(%)		0,446	0,848
4. Tổng quỹ lương		21.634.508.925	21.727.809.338
5. Số lao động bình quân(người)		296,5	296,920
6. Tiền lương bình quân người/tháng		6.080.525	6.098.110

Ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Tống Văn Thành


Phan Đình Thành




Nguyễn Năng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước, thành lập theo quyết định chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên số 529/QĐ-UB ngày 11/08/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 17/11/2010 & đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2019
- Ngành nghề kinh doanh: Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Xây dựng sửa chữa nâng cao hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Tư vấn lập dự án và thiết kế các CT thủy lợi. Dịch vụ Du lịch và nuôi trồng thủy sản. Mua bán điện. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: 8 Xí nghiệp trực thuộc gồm: XN ĐMKC Ayun Hạ, XN Kênh Nam Bắc Ayun Hạ, XN Phú Thiện, XN Ia Mlah, XN Chư Sê, XN Chư Prông, XN Pleiku Mang Yang & XN Chư Păh IaGrai
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bằng sáng chế và thương hiệu: Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Gia Lai
97A Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: : Phân phối theo các chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp & quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được ghi nhận cuối vụ Đông xuân và vụ mùa trên cơ sở biên bản thanh lý hợp đồng tưới, cung cấp nước.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất 20%, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.
 - Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	132.087.921	159.444.121
- Tiền gửi ngân hàng	4.554.298.726	11.255.439.170
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.686.386.647	11.414.883.291

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						

- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	52.000.000.000		75.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.872.000.000			1.872.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.628.562.713	1.347.691.694
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.	15.646.831		44.054.659
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
Cộng	15.646.831		44.054.659

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.340.452.629		1.434.477.343	
- Công cụ, dụng cụ	115.412.430		68.525.100	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	1.455.865.059		1.503.002.443	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4.297.781.435	2.689.660.321	4.474.786.567	232.570.440		2.457.610.523.016		2.469.305.321.779
- Mua trong năm		301.636.364						301.636.364
- Đầu tư XD CB hoàn thành								
- Tăng khác								

- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	4.297.781.435	2.991.296.685	4.474.786.567	232.570.440		2.457.610.523.016	2.469.606.958.143
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.455.484.076	1.452.733.653	3.752.128.862	103.699.606		7.496.347.759	14.260.393.976
- Khấu hao trong năm	80.646.804	257.464.675	189.234.996	26.823.252		332.096.492	886.266.219
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	1.536.130.880	1.710.198.348	3.941.363.858	130.522.858		7.828.444.251	15.146.660.195
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	2.447.203.207.105	1.236.926.648	722.657.705	128.870.834			2.455.044.927.803
- Tại ngày cuối năm	2.761.650.555	1.281.098.337	533.422.709	102.047.582		2.449.782.078.765	2.454.460.297.948

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.276.308.418đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0đ. Nguyên giá TSCĐ không trích KH là: 2.337.347.273.149đ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					52.877.840			52.877.840
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					52.877.840			52.877.840
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					34.442.478			34.442.478
- Khấu hao trong năm					6.145.128			6.145.128
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					40.587.606			40.587.606

Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								18.435.362
- Tại ngày cuối năm								12.290.234

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Từ 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.312.168.000		313.415.024	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả gồm:				
+ Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển nhà Vạn Xuân	6.916.076.000			
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.396.092.000			
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	9.312.168.000		313.415.024	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	71.863.516	397.442.869	302.731.655	166.574.730
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	593.030.576	482.989.518	593.030.576	482.989.518
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	14.551.584	168.506.712	165.926.081	17.132.215
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	5.964.456	188.121.384	171.939.572	22.146.268
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	685.410.132	1.237.060.483	1.233.627.884	688.842.731
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	380.505.439	49.088.754	107.071.086	438.487.771
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.270.240	31.506.905	16.768.965	1.532.300
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	978.252.672	33.930.000.000	34.034.364.960	1.082.617.632
Cộng	1.375.028.351	34.010.595.659	34.158.205.011	1.522.637.703

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	98.671.120	82.843.188
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.450.000	41.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		27.262.889
Cộng	117.121.120	151.556.077
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	3.435.000.000	
Cộng	3.435.000.000	
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7		9
Số dư đầu năm trước	2.445.066.920.319			1.435.972.885				47.892.897	2.446.550.786.101
- Tăng vốn trong năm	176.942.297.032			8.775.072			2.649.088.687		179.600.160.791
- Lãi trong năm trước							(2.649.088.687)		(2.649.088.687)
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm	3.477.684.000								3.477.684.000
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	2.618.531.533.351			1.444.747.957				47.892.897	2.620.024.174.205
- Tăng vốn trong năm							2.966.935.610		2.966.935.610
- Lãi trong năm nay							(2.966.935.610)		(2.966.935.610)
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	2.618.531.533.351			1.444.747.957				47.892.897	2.620.024.174.205

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-
-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		4.923.138.000
- Chi sự nghiệp	2.621.616.000	2.163.138.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	138.384.000	2.760.000.000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	43.268.770.368	37.997.275.984
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (DL, tư vấn, giám sát)	242.112.728	349.690.910
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	43.510.883.096	38.346.966.894
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.727.125.862	33.944.704.559
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	34.727.125.862	33.944.704.559

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.989.881.527	5.367.571.512
Cộng	4.989.881.527	5.367.571.512

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	14.283.000	284.867.017
Cộng	14.283.000	284.867.017

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		3.833.619

- Các khoản khác.		
Cộng		3.833.619

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.357.295.633	6.808.747.982
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN gồm:		
+ CP tiền lương & các khoản trích theo lương	4.573.617.339	
+ CP dự phòng tiền lương	3.435.000.000	
+ Các khoản chi phí QLDN khác.	1.632.403.464	6.808.747.982
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	19.299.000	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	19.299.000	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.696.457.473	6.646.261.897
- Chi phí nhân công	27.858.754.999	27.875.518.267
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	892.411.347	695.687.663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.081.774	1.262.173.124
- Chi phí khác bằng tiền	5.369.392.188	4.162.968.190
Cộng	44.971.097.781	40.642.609.141

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	482.989.518	593.030.576
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	482.989.518	593.030.576

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Tống Văn Thành

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Đình Thành

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Năng Dũng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: